

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo
cho các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Căn cứ Quyết định số 3655/QĐ-BVHTTDL, ngày 01/10/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Căn cứ nội dung Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 883b/QĐ-TDTTBN ngày 24/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh về việc ban hành chương trình và kế hoạch đào tạo các ngành đại học chính quy của trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, QLKH & HTQT.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này gồm 04 chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh cho các khóa bắt đầu khai giảng từ năm học 2024-2025:

1. Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Giáo dục thể chất;
2. Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Huấn luyện thể thao;
3. Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Quản lý TDTT;
4. Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Y sinh học TDTT.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các Phòng, Ban, Khoa, Bộ môn và các đơn vị trong Trường Đại học TDTT Bắc Ninh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, ĐTQLKHHTQT (C12)

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO
CHO CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH**
(Kèm theo quyết định số 510/QĐ-TDTTBN ngày 09 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh)

I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT

1. Thông tin chung

Chương trình	Giáo dục thể chất
Trình độ đào tạo	Đại học
Ngành đào tạo	Giáo dục thể chất
Mã ngành	7140206
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng việt
Thời gian đào tạo	4 năm
Số tín chỉ	125
Quyết định mở ngành, cấp ban hành	
Kiểm định chương trình	
Thời điểm điều chỉnh	
Áp dụng từ năm tuyển sinh	2024
Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học TDTT Bắc Ninh
Đơn vị quản lý chuyên môn	Khoa Giáo dục thể chất

2. Mục tiêu

2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo sinh viên trình độ Đại học ngành Giáo dục Thể chất trở thành người giáo viên, giảng viên Giáo dục Thể chất có năng lực giảng dạy, quản lý và nghiên cứu khoa học trong các trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Làm giáo viên, huấn luyện viên, hướng dẫn viên và trọng tài TDTT trong các trung tâm, các cơ sở TDTT....; làm cán bộ quản lý về lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao các cấp...; Có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên, giảng viên phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Có ý thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế; có khả năng thích ứng với các môi trường giáo dục; có năng lực tự học và tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

2.2 Mục tiêu cụ thể:

Mã mục tiêu	Mô tả
MT1	Có kiến thức cơ sở về lý luận chính trị; Kiến thức đại cương cơ bản; kiến thức cơ sở ngành giáo dục thể chất; kiến thức về khoa học giáo dục cốt lõi; kiến thức chuyên ngành nâng cao.
MT2	Có kỹ năng giảng dạy, huấn luyện, thực hành các môn thể thao; kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và giao tiếp bằng ngoại ngữ.
MT3	Có kỹ năng thiết kế, triển khai, vận hành, cải tiến, tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học, hoạt động TDTT trong nhà trường các

	cấp. Có kỹ năng ứng xử, xử lý tình huống, tư vấn và hỗ trợ sinh viên trong hoạt động giáo dục.
MT4	Có khả năng hợp tác, làm việc nhóm; khả năng hướng dẫn, giám sát chương trình GDTC trong nhà trường; Có năng lực tự học và rèn luyện suốt đời.
MT5	Tuân thủ hiến pháp và pháp luật; thực hiện tốt nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục, tuân thủ các quy định về đạo đức nhà giáo.

3. Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của CĐR	Mức theo thang Bloom
PLO1. Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội, và pháp luật vào việc phân tích, giải thích các vấn đề trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDDT.	1.1. Kết hợp được các nguyên tắc và lý thuyết từ các lĩnh vực khoa học tự nhiên. Kinh tế học TDDT, chính sách quản lý nhà nước, tâm lý học, xã hội học và các quy định, luật lệ về thể thao và giáo dục vào quá trình phân tích.	3
	1.2. Sử dụng được các kiến thức này để làm rõ nguyên nhân, bản chất và mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giáo dục thể chất và thể dục thể thao.	4
	1.3. Đưa ra được các nhận định, lý giải có cơ sở khoa học và thực tiễn, giúp hiểu sâu các hiện tượng, xu hướng, những thách thức và cơ hội trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao.	4
	1.4. Ứng dụng được kiến thức để đề xuất giải pháp, chính sách cải thiện hiệu quả công tác quản lý, tổ chức và phát triển hoạt động thể chất, thể dục thể thao trong bối cảnh của xã hội hiện đại.	4
PLO2. Vận dụng được kiến thức khoa học Giáo dục thể chất, TDDT để đánh giá giải quyết các vấn đề cụ thể trong hoạt động Giáo dục thể chất, TDDT trường học.	2.1. Sử dụng được các kiến thức về tâm lý học thể thao và các phương pháp giảng dạy hiện đại để thiết kế chương trình dạy học và hoạt động thể chất phù hợp với từng đối tượng.	2
	2.2. Tích hợp được các phương pháp giảng dạy sáng tạo dựa trên bằng chứng khoa học, nhằm tăng cường sự tham gia và phát triển thể chất của học sinh, sinh viên.	5
	2.3. Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học để đánh giá, cải tiến và phát triển chương trình giáo dục thể chất theo hướng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu sức khỏe cộng đồng.	4
	2.4. Vận dụng được kiến thức để lập kế hoạch, tổ chức và quản lý các hoạt động thể chất tại trường học hoặc trong các chương	4

	trình cộng đồng, đảm bảo các hoạt động đó đạt được mục tiêu giáo dục và sức khỏe.	
PLO3. Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành vào việc giải thích, đánh giá và thực hiện các vấn đề trong hoạt động Giáo dục thể chất, TDDT.	3.1. Áp dụng được các kiến thức cơ bản về y sinh học thể dục thể thao giúp xây dựng chương trình tập luyện hợp lý, cân đối giữa cường độ và thời gian hồi phục.	3
	3.2. Vận dụng được các nguyên tắc về tâm lý thể thao để tạo động lực, quản lý căng thẳng và phát triển tinh thần đồng đội trong môi trường thể thao.	4
	3.3. Áp dụng được các công nghệ hiện đại như (đo lường, phân tích dữ liệu thể thao, ứng dụng di động...) nhằm theo dõi quá trình tập luyện để có điều chỉnh kịp thời, từ đó nâng cao hiệu quả giảng dạy, huấn luyện.	5
PLO4. Vận dụng được kiến thức ngành vào công tác giảng dạy, huấn luyện, hướng dẫn, thực hành các môn thể thao trong hoạt động Giáo dục thể chất, TDDT.	4.1. Sử dụng được kiến thức chuyên ngành để thiết kế các bài tập, chương trình giảng dạy, huấn luyện cân đối giữa cường độ, thời gian và hồi phục, đảm bảo an toàn và hiệu quả học tập, tập luyện.	3
	4.2. Áp dụng được kiến thức chuyên ngành để phân tích đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy, từ đó có thể điều chỉnh cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy, huấn luyện.	4
	4.3. Vận dụng được kiến thức môn thể thao chuyên ngành vào công tác giảng dạy, huấn luyện, hướng dẫn và thực hành các môn thể thao. Áp dụng các kiến thức ngành để kiểm tra đánh giá, tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao cấp cơ sở.	5
PLO5. Phân tích và đánh giá được các hoạt động Giáo dục thể chất, TDDT và xu hướng phát triển. Dựa vào kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành để đề xuất giải pháp quản lý, phát triển hoạt động Giáo dục thể chất, TDDT.	5.1. Phân tích được cách thức vận động, đặc điểm tâm lý, sinh lý và dinh dưỡng tác động đến quá trình học tập và tập luyện của người tham gia.	2
	5.2. Áp dụng được các kỹ chiến thuật vào giảng dạy, huấn luyện. Sử dụng được các tiêu chí định lượng (chỉ số thể lực, kỹ năng vận động), và định tính (nhận xét, phản hồi từ người học, thái độ, tinh thần thể thao..) để đánh giá kết quả hoạt động	5
	5.3. Áp dụng được kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành để đề xuất các giải pháp quản lý, phát triển hoạt động Giáo dục thể chất, TDDT	5
PLO6. Có khả năng triển khai hoạt động nghiên cứu	6.1. Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu định lượng, định tính hoặc hỗn hợp để	3

khoa học trong lĩnh vực chuyên môn.	thiết kế và khảo sát triển khai các nghiên cứu.	
	6.2. Sử dụng được các công cụ phân tích số liệu, phần mềm thống kê và kỹ thuật mô hình hóa để đưa ra kết luận chính xác từ dữ liệu thu thập được	4
	6.3. Sử dụng được các công nghệ đo lường và phần mềm phân tích chuyên dụng để thu thập dữ liệu một cách chính xác và nhanh chóng. Từ đó hỗ trợ việc đánh giá kỹ thuật, hiệu quả tập luyện. Từ đó điều chỉnh chương trình giảng dạy và huấn luyện	5
PLO7. Xây dựng được kế hoạch cho các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT chuyên nghiệp và cộng đồng.	7.1. Phân tích được thực trạng, đặt ra được các mục tiêu cụ thể ngắn hạn và dài hạn, xây dựng được lịch trình (thời gian biểu) cho các hoạt động, phân bổ giai đoạn (chuẩn bị, thực hiện, đánh giá)	3
	7.2. Xác định và sắp xếp được nguồn lực cần thiết như (nhân sự, tài chính, trang thiết bị và địa điểm) để xây dựng kế hoạch.	4
	7.3. Xây dựng được bài tập, chương trình giảng dạy, huấn luyện và hoạt động giải trí phù hợp với từng đối tượng. Áp dụng được công nghệ và phần mềm quản lý, theo dõi hiệu quả tập luyện nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo và huấn luyện.	5
PLO8. Tổ chức được các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT phong trào và thi đấu thể thao cấp cơ sở.	8.1. Xác định được mục tiêu và đối tượng tham gia các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT phong trào và thi đấu thể thao cấp cơ sở.	3
	8.2. Xây dựng được kế hoạch tổ chức các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT phong trào và thi đấu thể thao cấp cơ sở (lên lịch trình, chuẩn bị nhân sự, dự trù tài chính và nguồn tài trợ)	4
	8.3. Chuẩn bị được cơ sở vật chất, trang thiết bị và triển khai, tổ chức, thực hiện được các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT phong trào và thi đấu thể thao cấp cơ sở	5
PLO9. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	9.1. Đọc hiểu các văn bản cơ bản liên quan tới lĩnh vực chuyên môn (đọc hiểu bài báo; thông báo; tài liệu học tập)	2
	9.2. Viết được văn bản đơn giản như (bài viết ngắn; email hoặc ghi chú với cấu trúc đơn giản)	4

	9.3. Nghe hiểu thông tin cơ bản (hội thoại; thông báo; tin tức hoặc bài giảng ngắn khi sử dụng ngôn ngữ ở tốc độ vừa phải)	4
PLO10. Thực hiện thành thạo kỹ năng tin học cơ bản trong hoạt động chuyên môn.	10.1. Sử dụng thành thạo các ứng dụng văn phòng (xử lý văn bản, soạn thảo, chỉnh sửa và định dạng tài liệu trên các phần mềm Microsoft word, Googole docs; Tạo được bài thuyết trình như (Microsoft PowerPoint, Googole Slides)	3
	10.2. Quản lý được thông tin và giao tiếp: (Sử dụng email, lịch trực tuyến và các công cụ giao tiếp; Zoom, team..). Biết cách bảo mật dữ liệu cá nhân và của tổ chức như: sử dụng mật khẩu an toàn và nhận biết các rủi ro từ internet	3
	10.3. Ứng dụng được công nghệ vào quy trình làm việc (sử dụng các phần mềm quản lý công việc)	3
PLO11. Thể hiện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, lãnh đạo nhóm một cách hiệu quả, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhóm.	11.1. Làm việc độc lập hiệu quả như: Tự quản lý và lập kế hoạch (biết phân bổ thời gian, xác định mục tiêu cụ thể, mục tiêu ưu tiên trong công việc). Chủ động tìm kiếm thông tin, phân tích và đưa ra giải pháp khi gặp khó khăn. Cập nhật được các kiến thức mới và cải thiện kỹ năng cá nhân qua tự học và phản hồi từ công việc	4
	11.2 Làm việc nhóm hiệu quả: Giao tiếp rõ ràng (chia sẻ các thông tin, ý tưởng một cách minh bạch và lắng nghe quan điểm của các thành viên khác). Phối hợp nhịp nhàng (hợp tác hỗ trợ lẫn nhau, biết phân chia công việc dựa trên thế mạnh của từng người). Giải quyết được xung đột (xử lý mâu thuẫn một cách xây dựng, tìm kiếm giải pháp chung để đảm bảo tiến độ và chất lượng công việc nhóm)	4
	11.3. Lãnh đạo nhóm hiệu quả: Định hướng và truyền cảm hứng (xác định được mục tiêu chung, truyền đạt tầm nhìn và tạo động lực cho các thành viên). Quản lý và phân công được công việc (phân chia nhiệm vụ phù hợp với khả năng của từng thành viên và theo dõi tiến độ thực hiện). Lắng nghe, khuyến khích sáng tạo và xây dựng môi trường làm việc thân thiện, cởi mở.	5
	11.4. Chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhóm: Cam kết mục tiêu chung (Chịu trách nhiệm về phần việc của mình và nhận lỗi khi	

	có sai sót, từ đó học hỏi để cải thiện). Tích cực phản hồi và đóng góp ý kiến (chủ động tham gia các cuộc họp đưa ra ý kiến cải thiện quy trình làm việc nhóm). Tinh thần trách nhiệm với nhóm (đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn, chất lượng và luôn đặt lợi ích chung của nhóm lên hàng đầu)	
PLO12. Nhận thức rõ đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, thể hiện sự phát triển khả năng học tập suốt đời.	12.1. Có đạo đức trong công việc và cuộc sống: Trung thực và chính trực (làm việc trung thực, tuân thủ các quy tắc ứng xử và nguyên tắc đạo đức trong mọi tình huống). Tôn trọng và công bằng (đối xử công bằng với mọi người, biết lắng nghe và chia sẻ một cách cởi mở). Trách nhiệm với hành động của bản thân.	5
	12.2. Có trách nhiệm với nghề nghiệp: Tuân thủ tiêu chuẩn nghề nghiệp (hiểu và áp dụng đúng các quy định, quy tắc nghề nghiệp trong công việc, đảm bảo chất lượng và hiệu quả công việc). Cam kết với chất lượng và hiệu suất (đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, cải tiến và tối ưu hóa quy trình làm việc). Chịu trách nhiệm trước kết quả (Khi có sai sót, thất bại, biết nhận lỗi, rút kinh nghiệm đưa ra biện pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả công việc trong tương lai)	5
	12.3. Phát triển khả năng học tập suốt đời: Luôn cập nhật các kiến thức (chủ động tìm kiếm và học hỏi các kiến thức mới). Thích ứng với sự thay đổi, chia sẻ và trao đổi kiến thức, kinh nghiệm nhằm phát triển năng lực của cá nhân và của cả tập thể.	4

Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình (dùng x)

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra											
	PL O1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
MT 1	x	x	x			x					x	x
MT 2		x	x	x	x		x	x	x	x		x
MT 3	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x
MT 4	x			x			x	x			x	
MT 5							x				x	x

4. Chuẩn đầu vào:

Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương phù hợp với quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT, theo quy định tuyển sinh và đề án tuyển sinh của Trường, Hội đồng Trường đề xuất, quyết định và công bố chỉ tiêu, ngưỡng điểm đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức xét tuyển được xây dựng trong quy định đề án tuyển sinh của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

5. Nội dung và kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo

5.1. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiền quyết	Mã HP học trước	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			31	465							
	1ĐC301GHQY	Triết học Mác - Lê nin	3	45	45						1
	1ĐC302GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	30	30						2
	1ĐC303GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30						2
	1ĐC305GHQY	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	30						3
	1ĐC304GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30						3
	1ĐC201GHQY	Ngoại ngữ 1	3	45	45						1
	1ĐC202GHQY	Ngoại ngữ 2	3	45	45			1ĐC201	1ĐC201		2
	1ĐC103GHQY	Tin học đại cương	2	45	15	30					5
	1TL101GHQY	Tâm lý học đại cương	2	30	30						3
	1TL201GHQY	Giáo dục học đại cương	2	30	30						4
	1ĐC101GHQY	Thống kê toán học	2	30	30						3
	1ĐC106GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30						4
	1QL001GHQY	Quản lý hành chính nhà nước	2	30	30						4
	1QL002GHQY	Pháp luật đại cương	2	30	30						2
	1QP001	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	3	45	45						2
	1QP002	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	2	30	30						2
	1QP003	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	1	30	30						2
	1QP004	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	2	60		60					2
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			32	495							
Bắt buộc											
1	1TL102GHQY	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30	30						5

2	1TL202GHQ	Giáo dục học Thể dục thể thao	2	30	30						6
3	1YS03GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 1	2	30	30						5
	1YS04GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 2	2	30	30						6
4	1YS02GHQY	Giải phẫu Thể dục thể thao	2	30	30						2
5	1LL001GYQ	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	2	30	30						5
	1LL002GYQ	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	2	30	30			1LL001 GYQ	1LL001 GYQ		6
6	1LL006G	Thể dục thể thao trường học	2	30	30						7
7	1ĐC102GHQY	Đo lường thể thao	2	30	30						4
8	1TL105G	Giao tiếp sư phạm	2	30	30						4
9	1YS05GHQY	Y học Thể dục thể thao	2	45	15	30					7
10	1LL07GHQY	Lịch sử Thể dục thể thao	2	30	30						8
11	1TL204GHQY	Văn hóa thể thao	2	30	30						5
12	1TL203G	Công tác đoàn đội	2	30	30						3
Tự chọn (4/10 tín chỉ)											
13	1QL005GY*	Quản lý thể dục thể thao quần chúng	2*	30	30						7
14	1QL003GHQY	Khởi nghiệp sáng tạo	2	30							4
15	1QL004GHY	Xã hội học Thể dục thể thao	2	30							
16	1YS01GHQY*	Vệ sinh Thể dục thể thao	2*	30	30						1
17	1YS07GHQ	Sinh hóa Thể dục thể thao	2	30							
III. KIẾN THỨC NGÀNH:			48	1185							
Bắt buộc											
1	1ĐK009GHYQ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điện kinh	2	60		60					1
2	1TD009GHYQ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	2	60		60					2
3	1BL009GHYQ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	2	60		60					3

4	1001G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 1	3	75	15	60	75				1
	1002G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 2	3	75	15	60	75	1001G	1001G		2
	1003G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 3	3	75	15	60	75	1002G	1002G		3
	1004G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 4	3	75	15	60	75	1003G	1003G		4
	1005G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 5	3	75	15	60	75	1004G	1004G		5
	1006G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 6	3	75	15	60	75	1005G	1005G		6
	1007G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 7	3	75	15	60	75	1006G	1006G		7
	1008G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 8	3	75	15	60	75	1007G	1007G		8
5	1BD009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	2	45	15	30					5
6	1BC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	2	45	15	30					6
7	1BR009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	2	45	15	30					8
8	1CV009G	Lý luận và phương pháp giảng dạy cờ vua	2	45	15	30					4
9	1GO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	2	45	15	30					5
10	1BN010HG	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	2	45	15	30					2
Tự chọn 6/14 tín chỉ											
11	1BN009G*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng Ném	2*	45	15	30					7

12	1BB009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	2	45							8
13	1VO009GQY*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	2*	45	15	30					6
14	1VJ009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	2	45							5
15	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	2	45							7
16	1CL009GQY*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	2*	45	15	30					4
17	1BS009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	2	45							7
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP			14	630							
1	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1	3	135							5
2	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	5	225				1TT001	1TT001		7
3	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp	6	270							8
HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN THAY THẾ											
1	1LL008GYQ	Học phần chuyên môn thay thế 1: Lý luận TT	3	135							8
2	1YS102GHY	Học phần chuyên môn thay thế 2: Y học TT	3	135							8
		Tổng cộng	125	2775							

5.2. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã HP	Học phần	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				465	31								
1	1ĐC301GHQY	Triết học Mác - Lê nin		45	3	45							
2	1ĐC302GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin		30	2		30						
3	1ĐC303GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học		30	2		30						
4	1ĐC305GHQY	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		30	2			30					
5	1ĐC304GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh		30	2			30					
6	1ĐC201GHQY	Ngoại ngữ 1	1ĐC201	45	3	45							
	1ĐC202GHQY	Ngoại ngữ 2		45	3		45						
7	1ĐC103GHQY	Tin học đại cương		30	2			30					
8	1TL101GHQY	Tâm lý học đại cương		30	2			30					
9	1TL201GHQY	Giáo dục học đại cương		30	2				30				
10	1ĐC101GHQY	Thống kê toán học		30	2			30					
11	1ĐC106GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học		30	2				30				
12	1QL001GHQY	Quản lý hành chính nhà nước		30	2				30				
13	1QL002GHQY	Pháp luật đại cương		30	2		30						

14	1QP001	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1		45	3	45							
	1QP002	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2		30	2	30							
	1QP003	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3		30	1	30							
	1QP004	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4		60	2	60							
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH				495	32								
Bắt buộc				240	15								
1	1TL102GHQY	Tâm lý học Thể dục thể thao		30	2					30			
2	1TL202GHQ	Giáo dục học Thể dục thể thao		30	2						30		
3	1YS03GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 1		30	2					30			
	1YS04GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS301	30	2						30		
4	1YS02GHQY	Giải phẫu Thể dục thể thao		30	2		30						
5	1LL001GYQ	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1		30	2					30			
	1LL002GYQ	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	1LL001GYQ	30	2						30		
6	1LL006G	Thể dục thể thao trường học		30	2							30	
7	1ĐC102GHQY	Đo lường thể thao		30	2				30				
8	1TL105G	Giao tiếp sư phạm		30	2				30				
9	1YS05GHQY	Y học Thể dục thể thao		45	2							45	

10	1LL07GHQY	Lịch sử Thể dục thể thao		30	3								30
11	1TL204GHQY	Văn hóa thể thao		30	2					30			
12	1TL203G	Công tác đoàn đội		30	2			30					
Tự chọn (4/10 tín chỉ)													
13	1QL005GY*	Quản lý thể thao quần chúng		30	2*							30	
14	1QL003GHQY	Khởi nghiệp sáng tạo		30									
15	1QL004GHY	Xã hội học Thể dục thể thao		30	2								
16	1YS01GHQY*	Vệ sinh Thể dục thể thao		30	2*	30							
17	1YS07GHQ	Sinh hóa Thể dục thể thao		30									
III. KIẾN THỨC NGÀNH:				1185	48								
Bắt buộc				780	30								
1	1ĐK009GHQY	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh		60	2	60							
2	1TD009GHQY	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục		60	2		60						
3	1BL009GHQY	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bơi lội		60	2			60					
4	1001G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 1		75	3	75							
	1002G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 2	1001G	75	3		75						

	1003G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 3	1002G	75	3			75					
	1004G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 4	1003G	75	3				75				
	1005G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 5	1004G	75	3					75			
	1006G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 6	1005G	75	3						75		
	1007G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 7	1006G	75	3							75	
	1008G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 8	1007G	75	3								75
5	1BD009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá		45	2					45			
6	1BC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền		45	2						45		
7	1BR009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ		45	2								45
8	1CV009G	Lý luận và phương pháp giảng dạy cờ vua		45	2				45				
9	1GO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf		45	2					45			

10	1BN010HG	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động		45	2		30						
Tự chọn 6/14 tín chỉ													
11	1BN009G*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng Ném		45	2*							45	
12	1BB009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn		45									
13	1VO009GQY*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ		45	2*						45		
14	1VJ009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật		45									
15	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt		45									
16	1CL009GQY*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông		45	2*				45				
17	1BS009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng		45									
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP				630	14								
1	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1		135	3					135			
2	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT001	225	5							225	
3	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp		270	6								270
HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN THAY THẾ													
1	1LL008GQY	Học phần chuyên môn thay thế 1: Lý luận TT		135	3								135

	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	1QP004	2												
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			32												
Bắt buộc (28 tín chỉ)															
15	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL102GHQY	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL202GHQ	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS03GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	2
	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS04GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	2
18	Giải phẫu Thể dục thể thao	1YS02GHQY	2	0	0	2	0	0	0	1	0	0	0	0	2
19	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	1LL001GYQ	2	0	0	0	2	3	0	3	2	0	0	0	0
	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	1LL002GYQ	2	0	0	0	2	3	0	3	2	0	0	0	0
20	Thể dục thể thao trường học	1LL006G	2	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0
21	Đo lường thể thao	1ĐC102GHQY	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0
22	Giao tiếp sư phạm	1TL105G	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Y học Thể dục thể thao	1YS05GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	2	0
24	Lịch sử Thể dục thể thao	1LL07GHQY	2	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0	0	0
25	Văn hóa thể thao	1TL204GHQY	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
26	Công tác đoàn đội	1TL203G	2	0	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
Tự chọn (4/10 tín chỉ)															
27	Quản lý thể dục thể thao quần chúng	1QL005GY*	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
28	Khởi nghiệp sáng tạo	1QL003GHQY	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
29	Xã hội học Thể dục thể thao	1QL004GHY	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
30	Vệ sinh Thể dục thể thao	1YS01GHQY*	2	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0	2	0

31	Sinh hóa Thể dục thể thao	1YS07GHQ	2	0	0	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0
C	Kiến thức ngành		48												
Bắt buộc (42 tín chỉ)															
32	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh	1ĐK009GHQY	2	0	0	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
33	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	1TD009GHQY	2	0	0	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
34	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1BL009GHQY	2	0	0	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
35	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 1	1(BS,CL,VO,BC,BR,BN,CV,BB,GO,VA,QV,BĐ,ĐK,TD,BL) 001- 008G	3	2	2	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 2		3	0	0	3	3	2	0	2	2	0	0	2	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 3		3	0	0	3	3	3	2	3	3	0	0	2	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 4		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 5		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 6		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 7		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 8		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
36	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	1BD009GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	2	0	0	2	3

37	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	1BC009GQY	2	0	0	2	0	0	0	2	2	0	0	2	3
38	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	1BR009GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	2	0	0	2	3
39	Lý luận và phương pháp giảng dạy cờ vua	1CV009G	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	2
40	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	1GO009GQY	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2
41	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	1BN010HG	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	2
Tự chọn (6/14 tín chỉ)															
42	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng Ném	1BN009G*	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	2
43	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	1BB009GQY	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	2
44	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	1VO009GQY*	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
45	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	1VJ009GQY	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
46	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	1QV009GQY	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
47	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	1CL009GQY*	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
48	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	1BS009GQY	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP															
49	Thực tập nghiệp vụ lần 1	1TT001	3	3	3	3	3	3	0	0	3	0	0	3	3
50	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT002	5	3	3	3	3	3	0	0	3	0	0	3	3

51	Khóa luận tốt nghiệp	1LV001	6	3	3	3	3	3	0	0	3	0	0	3	3
HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN THAY THẾ															
52	Học phần chuyên môn thay thế 1: Lý luận TT	1LL008GQY	3	2	2	2	2	2	0	0	0	0	0	2	3
53	Học phần chuyên môn thay thế 2: Y học TT	1YS010GHY	3	0	0	0	2	2	2	2	0	0	0	2	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của HP và PLO được xác định cụ thể:

0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp ít; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao

7. Phương pháp giảng dạy

TT	Phương pháp giảng dạy
1	Dạy học trực tiếp
	Giải thích cụ thể (Explicit teaching)
	Thuyết giảng (Lecture)
	Tham luận (Guest lecture)
2	Dạy học gián tiếp
	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)
	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)
	Học theo tình huống (Case Study)
3	Học trải nghiệm
	Mô hình (Models)
	Thực tập, thực tế (Field Trip)
	Thí nghiệm (Experiment)
	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)
4	Dạy học tương tác
	Tranh luận (Debates)
	Thảo luận (Discussion)
	Học nhóm (Peer Learning)
5	Tự học
	Bài tập ở nhà (Work Assignment)

8. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập

- Về đánh giá kết quả học tập từng học phần theo tỷ lệ 10% điểm chuyên cần, 30% điểm đánh giá quá trình và 60% điểm thi kết thúc học phần.

- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; bài tập về nhà; bài tập nhóm; thuyết trình; kiểm tra nhanh; viết tiểu luận...

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần (cuối kỳ): trắc nghiệm, tự luận; viết báo cáo; thực hành; dự án; thuyết trình; bài tập tình huống; vấn đáp...

- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học kỳ, khóa luận tốt nghiệp dựa trên các rubric, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, chính xác, công bằng.

Ma trận mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra

(dùng dấu x)

[illegible]

7	Đánh giá thực hành				X	X	X	X	X	X	X
II	Đánh giá tổng kết										
1	Đánh giá tự luận	X	X	X	X	X	X	X		X	X
2	Đánh giá thực hành				X	X	X	X	X	X	X
3	Đánh giá trắc nghiệm										

9. Các chương trình đào tạo tham khảo

1. Chương trình đào tạo Đại học ngành HLTT, trường Đại học TDTT Đà Nẵng.
2. Chương trình đào tạo Đại học ngành HLTT, trường Đại học TDTT Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Chương trình đào tạo Đại học ngành HLTT, Trường đại học TDTT Bắc Kinh, Trung Quốc.
4. Chương trình đào tạo Đại học ngành HLTT, Học viện TDTT Thượng Hải, Trung Quốc.

10. Đội ngũ giảng viên, nhân lực hỗ trợ

Nhà trường và khoa HLTT chú trọng công tác khảo sát, đánh giá hoạt động của đội ngũ GV, NCV để quy hoạch đội ngũ này đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trong giai đoạn 2021 - 2026, Nhà trường và khoa HLTT tiếp tục rà soát, sắp xếp nhân sự cho phù hợp với đề án vị trí việc làm thực tế tại khoa HLTT và tại đơn vị. Trên cơ sở đó thực hiện công tác quy hoạch, bố trí đội ngũ GV, NCV phù hợp và hiệu quả hơn.

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình ngành Huấn luyện thể thao trình độ đại học gồm, 14 Phó Giáo sư, 33 Tiến sĩ và 77 Thạc sĩ. Trong đó có:

- 03 PGS phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- 05 Tiến sĩ, 01 Thạc sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình;
- 11 Phó giáo sư, 28 Tiến sĩ và 76 Thạc sĩ thực hiện chương trình.

Đội ngũ giảng viên nói trên có số lượng đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho ngành đào tạo Huấn luyện thể thao.

11. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Nhà trường đóng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và là một trong những Trường Đại học đào tạo chuyên về TDTT lớn nhất cả nước nên có hệ thống sân bãi, nhà tập luyện, dụng cụ tập luyện, thi đấu lớn, đầy đủ và đạt chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo các ngành và các hệ đào tạo. Trong đó bao gồm: Những công trình và cơ sở vật chất - kỹ thuật có qui mô lớn, sử dụng lâu dài và có sự đầu tư lớn về thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học là:

- + Nhà thi đấu
- + Nhà tập tổng hợp.
- + 02 Bể bơi.
- + 02 Sân điền kinh.
- + 02 Sân bóng đá.
- + 01 Sân tập golf
- + 2 Sân tennis.

- + 01 Sân tập Picketball
- + 4 sân bóng chuyền.
- + 3 sân bóng rổ.
- + Nhà tập thể dục.
- + Nhà tập võ.
- + Nhà tập bóng bàn.
- + Nhà tập thể lực.
- + Nhà tập cầu lông.
- + Nhà tập vật.
- + Phòng thí nghiệm.
- + Phòng học ngoại ngữ (chuyên dụng), phòng máy tính thực hành tin học.
- + Phòng hội thảo thư viện, hội trường A, B.
- + Trên 80 phòng học (trong đó 30 phòng có 50 chỗ ngồi).
- + Trung tâm Y tế phục hồi chức năng.
- + 03 phòng học 100 chỗ.
- + 4000 chỗ ở ký túc xá.
- + Phòng làm việc của cán bộ giáo viên.
- + Thư viện.

Để đào tạo ngành HLTT, nhà trường có thư viện, trung tâm học liệu với 68 đầu sách, giáo trình để sinh viên học tập các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

12. Hướng dẫn và thực hiện

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành HLTT được xây dựng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh và theo hướng đổi mới phương pháp dạy và học đại học gắn liền với thực tiễn, lấy người học làm trung tâm.

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Huấn luyện Thể thao, được thiết kế theo hướng thuận lợi cho việc phát triển các chương trình có cấu trúc kiểu đơn ngành (Single Major). Chương trình được thực hiện từ năm học 2024 - 2025 đối với các khoá đại học ngành Huấn luyện Thể thao.